

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1900 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 14 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của thành phố Phan Thiết

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2021;

Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2022;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết tại Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2022, Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Báo cáo số 278/BC-UBND ngày 22 tháng 8 năm

2022 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 268/TTr-STNMT ngày 07 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Phan Thiết, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
4. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố;
5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục QLDD - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Đăng

Phụ lục 1:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
(Kèm theo Quyết định số: 1900 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	Loại đất		21.116,86	3.436,05	1.059,57	1.209,45	419,56	289,15	150,89	213,78	101,97	77,80	39,29	49,27	48,12	81,09	240,71	7.363,33	482,98	588,71	5.265,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.784,97	1.197,88	290,70	237,87	0,45	34,92	4,31	44,43	1,17					0,20	62,63	6.052,52	247,57	329,15	3.281,17
	<i>Trong đó:</i>																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104,42			7,58		10,05		10,21									4,67	19,41	52,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	93,78			7,39				10,21									4,24	19,31	52,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.575,19	98,35	15,71	10,88		3,08	4,27	16,02						0,20	19,36	135,84	50,94	74,16	1.146,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.159,80	686,33	274,99	151,12		20,67	0,04	18,06							43,18	3.839,63	177,04	199,60	1.749,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,55																45,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.873,32	413,20		56,32											0,09	2.026,83			376,88
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,86			5,00	0,45	0,05		0,14	0,17									0,18	1,87
1.8	Đất làm muối	LMU	6,97			6,97															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,86					1,07			1,00									1,02	8,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.009,20	2.088,55	744,82	970,78	419,11	253,60	146,53	169,35	96,51	77,69	39,29	49,23	48,12	80,89	175,11	1.206,11	234,99	259,56	1.948,96
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	270,36	7,87		42,10		0,31	2,11	0,20	2,62	3,33		0,16			10,25	165,98		6,89	28,54
2.2	Đất an ninh	CAN	19,87	1,84	0,04	0,04	5,45	0,07	0,26	0,83	0,04	1,37	0,03	0,03	0,01	0,04	0,14	0,19	1,63	7,78	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52,23																52,23		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,79			16,79															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.248,01	685,32	530,45	312,51	19,01	1,13	3,46	1,87	0,98	1,57	0,36	0,15	0,57	12,49	4,20	273,36	1,60	14,40	1.384,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiên	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,81	2,51		10,89	0,21	1,66	8,88	5,41	2,57	0,93		9,23	8,23	0,06	2,60	0,03	0,47	5,22	121,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	763,96	734,91																	29,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,53															5,75			7,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.375,77	427,33	95,99	298,66	139,45	83,33	46,93	62,45	27,00	24,07	12,62	13,48	16,93	21,28	60,61	603,38	60,19	102,56	279,51
	<i>Trong đó:</i>																				
-	Đất giao thông	DGT	1.474,79	164,69	80,21	95,95	95,19	53,99	29,70	52,11	20,22	17,79	7,75	9,57	14,93	17,74	33,61	519,74	38,29	37,87	185,44
-	Đất thủy lợi	DTL	44,75	2,30	2,12	2,20	7,56	0,69	3,85	2,51							0,07	3,71	9,52	10,22	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,87	0,91	0,06	0,05	13,00	0,34	0,95	0,66	0,06	2,44	1,17	0,08	0,06			0,43	0,42	0,04	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,23	0,35	0,10	3,91	0,02	7,53	5,28	0,04	0,04	0,01	0,03	0,08	0,07		0,03	0,18	0,43	0,03	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	109,24	10,13	2,29	21,72	19,22	16,86	2,71	5,62	2,10	1,64	0,44	0,79	0,67	1,12	4,15	4,33	1,16	6,93	7,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	165,25	123,11	8,78	21,51		1,05	3,00				0,21			1,07		5,47		1,05	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	72,14	41,83														30,30	0,01		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,42	0,34	0,04	0,17	0,80	0,03		0,07		1,51	0,06			0,20	0,03	1,04			0,13
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,62	0,82		9,66							1,31	0,08	0,59		0,16				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,48		0,06	4,57									0,30		0,54			0,04	24,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,16	4,34	1,29	1,69	3,01	0,48	0,77	0,21	1,80	0,65	0,62	2,88	0,31	1,12	2,17	3,68	0,75	1,35	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	384,62	78,03	0,89	137,09	0,13	1,92	0,22	0,03	1,47	0,03					19,46	33,64	6,38	44,40	60,93
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,53					0,30											3,23		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63						0,07									0,56			
-	Đất chợ	DCH	7,04	0,48	0,15	0,14	0,52	0,44	0,08	1,20	1,31		1,03			0,03	0,39	0,30		0,63	0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,29	0,51	0,15	0,08	0,20	0,15	0,17	0,08	0,07	0,08	0,05	0,03	0,15	0,04	0,10	0,11		0,32	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	139,88	20,87	0,33	25,33	36,00	3,60		13,21	0,54	2,02			0,41	11,10	1,45	0,78		0,69	23,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	405,21															131,69	107,20	95,67	70,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.280,01	202,86	113,20	226,18	197,80	140,35	77,58	71,41	50,51	31,53	17,11	23,60	16,05	25,18	86,65				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,27	0,19	0,36	1,74	15,71	2,67	3,40	3,63	0,25	5,35	0,12	0,60	0,76	0,81	0,64	0,30	0,21	0,25	1,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,47	0,79					0,05	1,68	0,01	1,47			0,01	0,26	0,05	0,22	0,50	0,93	0,50
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	8,07	2,86	0,72	0,78	0,04	0,08	0,10			0,27	0,85	0,10		0,28	0,23	0,86		0,26	0,64
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	157,32		1,30	31,55	4,97	16,21	3,59	7,74	11,92	5,70	7,98	1,85	5,00	3,31	8,16	11,60	10,96	24,59	0,89
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,08	0,59	2,28	4,13	0,27	4,04		0,84						6,04	0,03	11,86			
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,10									0,17								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	322,69	149,62	24,05	0,80		0,63	0,05		4,29	0,11		0,04		2,97	104,70	0,42		35,01	

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
(Kèm theo Quyết định số: 1900 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,24	60,27	3,71	1,22	11,84	6,31	0,21	0,90						0,04	6,17	15,98	0,60	9,04	84,95	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,30				2,85	1,74													2,71	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	4,38				1,41	0,39														2,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,15				0,15	0,15	0,21							0,04	1,02		0,22	0,17	30,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	146,69	54,49	3,71	1,22		4,42		0,90							5,15	15,98	0,38	6,16	54,28	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	6,26	5,78																		0,48
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00				7,00															
1.6	Đất làm muối	LMU	1,84				1,84															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,66	2,84	5,10		0,90	3,34	4,07	0,10						0,06	3,59	41,00		0,14	2,00	5,52
2.1	Đất an ninh	CAN	0,02													0,02						
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,06	1,84	3,60				0,06							0,04						5,52
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00														2,00					
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,16					3,01									1,12	20,00		0,03		
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,11																	0,11	2,00	
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	6,29	1,00	1,50		0,90	0,33	1,02	0,10							0,44	1,00				
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,00															20,00				
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,99						2,99													
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03														0,03					

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
(Kèm theo Quyết định số: 1900 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	528,12	91,79	62,38	10,87	11,99	8,86	0,62	2,81	0,79	0,08				0,05	8,80	93,54	1,36	14,24	219,94
	<i>Trong đó:</i>																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,15			0,03	2,85	2,48		0,04								0,02	0,15	4,58	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,59</i>			<i>0,03</i>	<i>1,41</i>	<i>0,49</i>		<i>0,04</i>								<i>0,02</i>	<i>0,15</i>	<i>4,45</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,28	0,87		0,37	0,15	0,25	0,41	0,23	0,35	0,08				0,05	1,19	0,80	0,29	0,75	39,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	360,17	85,14	62,38	6,78		6,13	0,21	2,51	0,18					6,43		91,07	0,92	8,91	89,51
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	102,04	5,78		3,67												1,65			90,94
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,64			0,02	7,15			0,03	0,26						1,18				
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN	1,84				1,84														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,09															30,39	1,00	2,00	1,70
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,89															0,89	1,00	2,00	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	30,49															29,50			0,99
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	40,25		7,00	9,80		3,01		0,06	0,01	0,30	0,02		0,05		20,00				

